

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số: 512/CBTT-CTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 4 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo cáo tài chính Quý I năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
Mã chứng khoán: NQN
Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long,
tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Mạnh

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long,
tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3836 245 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính tự lập Quý I năm 2019 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/3/2019).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 25/4/2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Phòng KHCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

Người thực hiện công bố thông tin

TUQ. CHỦ TỊCH HĐQT

THƯ KÝ CÔNG TY



Trần Mạnh



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2019

- | | |
|----------------------------------|---------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DN |

Hạ long, tháng 4 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		75,437,737,164	100,167,990,511
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		10,783,050,901	30,198,833,858
1. Tiền	111	V.01	10,783,050,901	30,198,833,858
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		22,480,046,114	32,292,599,686
1. Phải thu của khách hàng	131		13,307,760,327	18,745,077,824
2. Trả trước cho người bán	132		6,680,317,112	11,785,316,945
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,300,675,591	2,570,911,833
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(808,706,916)	(808,706,916)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- HÀNG TỒN KHO	140		34,379,944,793	30,850,317,470
1. Hàng tồn kho	141	V.04	36,054,849,094	32,525,221,771
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,674,904,301)	(1,674,904,301)
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		7,794,695,356	6,826,239,497
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,794,695,356	6,826,239,497
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		955,987,423,895	943,857,332,093
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

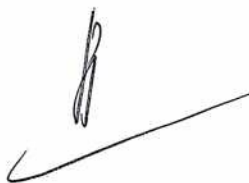
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		796,605,731,046	805,963,914,659
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	794,767,681,469	804,375,132,402
- Nguyên giá	222		1,884,968,106,326	1,859,602,918,189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,090,200,424,857)	(1,055,227,785,787)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,838,049,577	1,588,782,257
- Nguyên giá	228		5,400,450,747	4,970,450,747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,562,401,170)	(3,381,668,490)
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240		142,026,706,731	119,378,573,558
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,179,893,165	61,405,050,177
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		80,846,813,566	57,973,523,381
V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		4,928,655,000	4,928,655,000
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		4,928,655,000	4,928,655,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		12,426,331,118	13,586,188,876
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12,426,331,118	13,586,188,876
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,031,425,161,059	1,044,025,322,604
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		427,645,607,291	447,682,146,767
I- NỢ NGẮN HẠN	310		147,249,322,199	182,556,064,010
1. Phải trả cho người bán	311		42,343,073,183	35,025,648,898
2. Người mua trả tiền trước	312		2,823,334,185	1,915,687,904
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8,653,698,834	11,689,375,167
4. Phải trả người lao động	314		25,504,013,754	54,014,569,887
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6,741,138,672	4,985,292,560
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	20,023,434,864	37,546,831,853
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		37,950,643,432	33,822,045,767
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,209,985,275	3,556,611,974
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- NỢ DÀI HẠN	330		280,396,285,092	265,126,082,757
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		280,396,285,092	265,126,082,757
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		603,779,553,768	596,343,175,837
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	603,779,553,768	596,343,175,837
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,930,000	508,315,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,930,000	508,315,930,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,393	10,393
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,237,297,104	20,237,297,104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54,556,716,271	47,120,338,340
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		54,556,716,271	47,120,338,340
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,669,600,000	20,669,600,000
II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,031,425,161,059	1,044,025,322,604

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thị Kiều

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 22 tháng 09 năm 2019.

Chức tích HĐQT.
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			Quý I	Lũy kế	Quý I	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	132 254 661 313	132 254 661 313	121 423 658 447	121 423 658 447
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	132 254 661 313	132 254 661 313	121 423 658 447	121 423 658 447
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	105 783 482 356	105 783 482 356	86 400 935 044	86 400 935 044
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26 471 178 957	26 471 178 957	35 022 723 403	35 022 723 403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6 226 200	6 226 200	14 828 207	14 828 207
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5 435 340 765	5 435 340 765	4 905 338 648	4 905 338 648
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5 435 340 765	5 435 340 765	4 905 338 648	4 905 338 648
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	38 876 577	38 876 577	135 985 641	135 985 641
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	11 738 039 299	11 738 039 299	20 187 896 474	20 187 896 474
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		9 265 148 516	9 265 148 516	9 808 330 847	9 808 330 847
11. Thu nhập khác	31		35 454 549	35 454 549	13 636 365	13 636 365
12. Chi phí khác	32		5 130 651	5 130 651	463 589	463 589
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		30 323 898	30 323 898	13 172 776	13 172 776
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		9 295 472 414	9 295 472 414	9 821 503 623	9 821 503 623
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 859 094 483	1 859 094 483	1 964 300 725	1 964 300 725
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7 436 377 931	7 436 377 931	7 857 202 898	7 857 202 898
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ngày 22 tháng 04 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng quản trị

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 31/03/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		131 176 842 650	80 033 876 339
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(58 705 626 055)	(64 248 352 566)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(44 961 157 989)	(55 632 148 197)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1 744 109 019)	(4 990 410 005)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4 453 492 972)	(4 975 865 729)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 091 390 266	238 972 365
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29 296 044 800)	(27 446 850 411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6 892 197 919)	(77 020 778 204)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4 233 812 067)	(70 120 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6 231 345	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4 227 580 722)	(70 120 000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14 000 000 000	60 590 584 670
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2 157 200 000)	(1 071 035 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20 138 804 316)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8 296 004 316)	59 519 549 670
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(19 415 782 957)	(17 571 348 534)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30 198 833 858	38 073 735 168
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	10 783 050 901	20 502 386 634

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 27 tháng 04 năm 2019

Chủ tịch HĐQT

Lê Thị Hậu

Tô Thị Hằng Nga

Nguyễn Văn Thanh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

Hạ Long, ngày 22 tháng 04 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 31 tháng 12 năm 2018: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.
2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn Quảng Ninh;
 - Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn toàn tỉnh;
 - Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
 - Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước;
 - Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước;
 - Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;
 - Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khoá trao tay;
 - Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.
 - Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp nước và vệ sinh môi trường;
 - Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
 - Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
 - Nghiên cứu XD các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước.
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê..

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con

Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Xí nghiệp dịch vụ Quawaco

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Mạo Khê

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là “tương đương tiền”

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:
 - Nhà cửa, vật kiến trúc
 - Máy móc, thiết bị
 - Phương tiện vận tải
 - Thiết bị, dụng cụ quản lý
 - Phần mềm quản lý
 - Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.
- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

-Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

-Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

-Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

3 Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/03/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Tiền mặt	1,444,251,665	2,372,193,310
Tiền gửi ngân hàng	9,338,799,236	27,826,640,548
Các khoản tương đương tiền (i)		
Cộng	<u>10,783,050,901</u>	<u>30,198,833,858</u>
4 Các khoản đầu tư tài chính		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<u>31/03/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
- Đầu tư vào công ty con		
- Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập	4,928,655,000	4,928,655,000
- Công ty Cổ phần Hỗ trợ và Dịch vụ Quawaco		
- Đầu tư vào công ty Liên doanh, Liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	<u>4,928,655,000</u>	<u>4,928,655,000</u>

Thông tin chi tiết về công ty con vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con: Công ty TNHH cấp nước Yên Lập (i)

Nơi thành lập và hoạt động: Tỉnh Quảng Ninh

Tỷ lệ lợi ích: 100 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%

Hoạt động kinh doanh chính: Nước Sạch

(i) Khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập với số vốn cam kết góp là 3.060.000.000 VNĐ, tương đương với 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết theo vốn thực góp tại ngày 31/12/2016 là 81%. Ngày 29/1/2013, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có quyết định số 312/QĐ-UBND thu hồi 40,660,6 m2 đất dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập và dự án dừng hoạt động. Ngày 26/7/2018, Công ty cổ phần nước và Môi trường Việt Nam đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 53-HĐCNV đồng ý chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty cho Công ty nước Quảng Ninh trị giá 1.058.400.000 đồng. Ngày 17/8/2018, Công ty cổ phần nước và Môi trường Việt nam đã có công văn số 199/CV-VIWASE xác nhận về việc chuyển nhượng vốn hoàn thành tới Công ty TNHH cấp nước Yên Lập. Đến ngày 04/03/2019, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh đã có quyết định về việc giải thể Công ty TNHH cấp nước Yên Lập Quảng Ninh

5 Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2019		01/01/2019	
a Phải thu khách hàng	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	11,000,804,983	(114,186,522)	16,406,841,938	(114,186,522)
Các đối tượng khác	2,306,955,344	(488,281,613)	2,338,235,886	(488,281,613)
Cộng	13,307,760,327	(602,468,135)	18,745,077,824	(602,468,135)
b Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2019		1/1/2019	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Tạm ứng	756,135,000		276,885,000	
Phải thu về thuế TNCN	730,576,107		28,872,230	
Phải thu BHXH tiền chế độ cho NLĐ			241,466,849	
Phải thu thuế TNDN,GTGT đã nộp khi góp vốn xây chung cư	325,712,728		325,712,728	
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	1,235,183,171		1,342,644,516	
Phải thu khác	253,068,585		355,330,510	
	3,300,675,591		2,570,911,833	
6. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360,741,000		360,741,000	
Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil	0		5,708,414,705	
Công ty Cổ phần xây lắp điện và thương mại Bắc Việt	1,927,692,600		1,193,490,050	
Các khoản khác	4,391,883,512	(206,238,781)	4,522,671,190	(206,238,781)
	6,680,317,112	(206,238,781)	11,785,316,945	(206,238,781)
7 Nợ xấu	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH MTV thép Cái Lân	0		0	
Trung tâm phát triển quỹ đất Hoàn Bô	0		0	
Cty CP tư vấn và xây dựng Thủy Lợi QN	143,100,000		143,100,000	
Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng QN	55,846,000		55,846,000	
Các công ty, đối tượng khác	661,361,527	51,600,611	661,361,527	51,600,611
Cộng	860,307,527	51,600,611	860,307,527	51,600,611
8. Hàng tồn kho	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	33,667,827,926	(1,674,904,301)	31,106,676,341	(1,674,904,301)
Công cụ, dụng cụ	861,757,613		610,616,471	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,525,263,555		807,928,959	
Cộng	36,054,849,094	(1,674,904,301)	32,525,221,771	(1,674,904,301)

9 Tài sản dở dang dài hạn

a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>31/03/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61,179,893,165	61,179,893,165	61,405,050,177	61,405,050,177
Cộng	61,179,893,165	61,179,893,165	61,405,050,177	61,405,050,177

b Chi phí XD CB dở dang

Xây dựng cơ bản	<u>31/03/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hòa	8,522,231,728	7,958,715,364
Dự án cấp nước Đào Hà Nam- thị xã Quảng Yên	22,496,281,827	21,991,160,363
XD KXL và tuyến ống đảm bảo cấp nước cho thị trấn Cái Rồng và ND Đông Xá VĐ	1,948,281,108	1,948,281,108
Đầu tư XD HTCN sạch cho nhân dân xã Cộng Hòa	9,533,754,529	9,571,318,628
Công trình khác	37,884,003,661	16,225,658,224
Sửa chữa lớn	462,260,713	278,389,694
	80,846,813,566	57,973,523,381

10 TSCĐ hữu hình Cty Quý I-2019

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	Nguyên giá					
1	Số đầu năm:	486,324,425,785	255,088,759,623	1,114,723,868,905	3,465,863,876	1,859,602,918,189
2	Tăng trong kỳ	71,620,309,614	30,022,761,816	31,440,471,403	412,710,675	133,496,253,508
	Mua sắm mới		690,650,000		375,420,000	1,066,070,000
	XDCB chuyển giao	71,620,309,614	29,332,111,816	31,440,471,403	37,290,675	132,430,183,508
	Điều chuyển nội bộ					0
3	Giảm trong kỳ	89,950,919,796	3,148,062,183	15,032,083,392	0	108,131,065,371
	XDCB chuyển giao	89,950,919,796	3,148,062,183	15,032,083,392		108,131,065,371
4	Số cuối kỳ	467,993,815,603	281,963,459,256	1,131,132,256,916	3,878,574,551	1,884,968,106,326
B	Giá trị hao mòn					
1	Số đầu năm	238,852,598,020	159,102,540,931	655,799,696,798	1,472,950,038	1,055,227,785,787
2	Tăng trong kỳ	11,643,045,793	7,810,781,102	18,232,833,153	134,203,521	37,820,863,569
	Khấu hao trong kỳ	11,594,169,203	7,810,781,102	18,232,833,153	134,203,521	37,771,986,979
	Tăng từ quỹ phúc lợi	48,876,590				48,876,590
3	Giảm trong kỳ	2,848,224,499	0	0	0	2,848,224,499
	Giảm do điều chỉnh DA	2,848,224,499				2,848,224,499
4	Số cuối kỳ	247,647,419,314	166,913,322,033	674,032,529,951	1,607,153,559	1,090,200,424,857
C	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	247,471,827,765	95,986,218,692	458,924,172,107	1,992,913,838	804,375,132,402
2	Số cuối kỳ	220,346,396,289	115,050,137,223	457,099,726,965	2,271,420,992	794,767,681,469

11- Tài sản vô hình năm 2018

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	Dư đầu năm	31,051,000	90,000,000	1,481,799,271	1,812,041,385	1,555,559,091	4,970,450,747
2	Tăng trong kỳ						0
	- Mua trong kỳ						0
	- DC nhóm tài sản						0
3	Giảm trong kỳ						0
	DC nhóm tài sản						0
4	Số dư cuối kỳ	31,051,000	90,000,000	1,481,799,271	1,812,041,385	1,555,559,091	4,970,450,747
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1	Số dư đầu năm		90,000,000	1,387,289,506	855,337,766	343,246,635	2,675,873,907
2	Khấu hao trong kỳ			50,082,965	214,980,178	440,731,440	705,794,583
	Tăng trong kỳ			50,082,965	214,980,178	440,731,440	705,794,583
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ	-	90,000,000	1,437,372,471	1,070,317,944	783,978,075	3,381,668,490
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại ngày đầu năm	31,051,000		94,509,765	956,703,619	1,212,312,456	2,294,576,840
2	Tại ngày cuối kỳ	31,051,000		44,426,800	741,723,441	771,581,016	1,588,782,257

Lập Biểu

12 Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị (VNĐ)		Giá trị (VNĐ)	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12,426,331,118		13,586,188,876	
13 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2019		01/01/2019	
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
<i>Ngân hàng TPCP công thương QN</i>	14,290,364,241	14,290,364,241	11,281,173,983	11,281,173,983
<i>Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn</i>	1,119,407,407	1,119,407,407		0
<i>Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN</i>	19,898,471,784	19,898,471,784	19,898,471,784	19,898,471,784
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long</i>	1,526,400,000	1,526,400,000	1,526,400,000	1,526,400,000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh</i>	1,116,000,000	1,116,000,000	1,116,000,000	1,116,000,000
<i>Vay cá nhân</i>	0	0	0	0
Cộng	37,950,643,432	37,950,643,432	33,822,045,767	33,822,045,767
b. Vay dài hạn				
<i>Ngân hàng TPCP công thương QN</i>	55,417,203,571	55,417,203,571	45,722,993,829	45,722,993,829
<i>Ngân hàng phát triển - CNQN</i>	205,308,964,601	205,308,964,601	205,308,964,601	205,308,964,601
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long</i>	4,449,611,100	4,449,611,100	4,831,211,100	4,831,211,100
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Quảng Ninh</i>	8,783,913,227	8,783,913,227	9,062,913,227	9,062,913,227
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh</i>			200,000,000	200,000,000
<i>Ngân hàng nông nghiệp và PTNT</i>	6,436,592,593	6,436,592,593		0
	280,396,285,092	280,396,285,092	265,126,082,757	265,126,082,757
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:				
<i>Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty</i>		62,057,262,412		53,227,262,412
<i>DA Tuyến ống D280 từ khu công nghiệp Hải Yên đến bến xe Móng Cái</i>		41,285,600		167,885,600
<i>Dự án chống thất thoát</i>		52,163,893,892		52,163,893,892
<i>Dự án nước Hạ Long- Cẩm Phả- Gói thầu đấu nối</i>		6,761,619,978		6,761,619,978
<i>Đầu tư tuyến ống D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả</i>		9,899,913,227		10,178,913,227
<i>Trạm xử lý nước sạch An Sinh</i>		5,976,011,100		6,357,611,100
<i>Dự án tuyến ống 315 từ NM xi măng hạ long đến hoá chất mỏ</i>				200,000,000
<i>Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí</i>		166,281,922,515		166,281,922,515
<i>XD HTCN cho xã Đảo Hà Nam</i>		7,609,019,800		3,609,019,800
<i>XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đồng Đăng công suất 15.000m3 ngày/đêm</i>		7,556,000,000		
		318,346,928,524		298,948,128,524
14 Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2019		01/01/2019	
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)

Công ty CP xây dựng số 5	5,368,774,726	5 368 774 726	5,470,526,726	5 470 526 726
Cty CP công nghệ xây dựng BHI	2,586,335,086	2 586 335 086	2,586,335,086	2 586 335 086
Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil	6,057,546,295	6 057 546 295		
Cty CP đầu tư và phát triển ĐTA Việt Nam	799,538,804	799 538 804	799,538,804	799 538 804
Các khoản khác	27,530,878,272	27 530 878 272	26,169,248,282	26 169 248 282
	42,343,073,183	42,343,073,183	35,025,648,898	35,025,648,898

15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Công ty CP Nam Quang	5,105,136	5,105,136
Công ty CP xây lắp hạ tầng đô thị Hùng Vương	56,074,740	56,074,740
Công ty CP đầu tư xây dựng Thành Vinh	115,000,000	79,404,865
Đối tượng khác	2,647,154,309	1,775,103,163
	2,823,334,185	1,915,687,904

16 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	<u>01/01/2019</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>31/03/2019</u>	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế TNDN		4 384 276 447	1,859,094,483	4 453 492 972		1 789 877 958
-Thuế TNCN		131 623 977	898,579,356	100 653 200		929 550 133
- Thuế tài nguyên		614 811 291	1 726 873 372	1 853 438 493		488 246 170
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			9 095 558	9 095 558		
- Các loại thuế khác		471 592 238	474,942,635	471 435 172		475 099 701
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6,087,071,214	17,153,376,467	18,269,522,809		4 970 924 872
Cộng		11,689,375,167	22,121,961,871	25,157,638,204		8 653 698 834

17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	5,565,400,412	1,842,581,076
- Trích trước SCL	1,089,072,805	0
- Phải trả XDCB	86,665,455	3,142,711,484
Cộng	6,741,138,672	0 4,985,292,560

18 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Kinh phí công đoàn	475,141,071	30,480,129
- Tiền quỹ của chi hội cấp thoát nước Miền Bắc	0	0
- Phải trả ngân sách nhà nước dự án Đồng Mây	330,400,000	330,400,000
- Phải trả các khoản BH	2,233,362,249	0
- Trả cổ tức cổ đông	12,887,136,362	33,140,777,528
- Phải trả về phí thoát nước	282,435,356	98,294,772
- Tiền ứng trước mua chung cư	3,382,500,000	3,382,500,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	432,459,826	564,379,424
Cộng	20,023,434,864	37,546,831,853

19 **Vốn chủ sở hữu**

a **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng
Tại ngày 01/01/2019:	508,315,930,000	10,393	20,669,600,000	20,237,297,104	47,120,338,340	596,343,175,837
Tăng trong kỳ					7,436,377,931	7,436,377,931
Giảm trong kỳ						0
Tại ngày 31/12/2019:	508,315,930,000	10,393	20,669,600,000	20,237,297,104	54,556,716,271	603,779,553,768

b **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2019	Tỷ lệ	1/1/2019	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488,805,930,000	96.16%	488,805,930,000	96.16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19,510,000,000	3.84%	19,510,000,000	3.84%
	508,315,930,000	100%	508,315,930,000	100%

c- **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Vốn góp của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	508,315,930,000	402,919,301,959
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	508,315,930,000	402,919,301,959
<i>Cổ tức/lợi nhuận đã chia</i>		
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	20,253,641,166	

d- **Cổ phiếu**

	31/03/2019	1/1/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,831,593	50,831,593
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,831,593	50,831,593
Cổ phiếu phổ thông	50,831,593	50,831,593
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,831,593	50,831,593
Cổ phiếu phổ thông	50,831,593	50,831,593
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		

e- **Các quỹ của Công ty**

	31/03/2019	1/1/2019
Quỹ đầu tư phát triển	20,237,297,104	20,237,297,104
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,209,985,275	3,556,611,974

VI **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

20 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	130,325,623,638	118,716,838,986
- Doanh thu phát triển mạng	1,358,557,101	1,472,008,185
- Doanh thu nước uống tinh khiết	406,116,092	482,891,500
- Doanh thu khác	164,364,482	751,919,776
Cộng	132,254,661,313	121,423,658,447
21 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	103,919,518,936	83,844,654,926

- Giá vốn phát triển mạng	1,277,944,140	1,372,365,522
- Giá vốn nước uống tinh khiết	407,211,270	431,994,820
- Giá vốn khác	178,808,010	751,919,776
Cộng	105,783,482,356	86,400,935,044
22 Doanh thu hoạt động Tài chính	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,226,200	14,828,207
Cộng		
23 Chi phí Tài chính	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Lãi tiền vay	5,435,340,765	4,905,338,648
Cộng		
24 Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Thu tiền bồi thường tuyến ống cấp nước	-	-
Thu tiền bồi thường công tác tư vấn, đền bù		
Tiền bồi thường tài sản trên đất nhà VP		
XNN BC		
Tiền nhận tài trợ Đại hội		
CTN Miền Bắc		
Nhận tiền tài trợ tổ chức hội thao CTN lần		
o Thanh lý vật liệu cũ hỏng		
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....)	35,454,549	13,636,365
Cộng	35,454,549	13,636,365
25 Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Chi phí thanh lý tài sản		
Các khoản bị phạt		
Tiền chi tổ chức Đại hội cấp nước Miền Bắc		
Các khoản khác	5,130,651	463,589
Cộng	5,130,651	463,589
26 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,112,540,268	831,942,284
Chi phí nhân viên quản lý	5,129,082,912	15,796,690,321
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,085,548,310	1,026,844,878
Thuế, phí, lệ phí	424,533,457	108,020,916
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178,767,996	1,669,827,903
Chi phí khác bằng tiền	2,807,566,356	754,570,172
Cộng	11,738,039,299	20,187,896,474
b- Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		41,168,649

Chi phí nhân công	19,892,531	24,444,628
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,984,046	62,985,000
Chi phí khác bằng tiền	-	7,387,364
Cộng	38,876,577	135,985,641
27 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Tổng lợi nhuận trước thuế	9,295,472,414	9,821,503,623
Thu nhập chịu thuế	9,295,472,414	9,821,503,623
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,859,094,483	1,964,300,725
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	1,859,094,483	1,964,300,725

28 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

29 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 22 tháng 04 năm 2019.



Nguyễn Văn Thanh
Chủ tịch Hội đồng quản

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng
Hạ Long, ngày 22 tháng 04 năm 2019

Lê Thị Hậu
Lập biểu